

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: 64/2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 08 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Nghị quyết phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 389/BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2020, số 392/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân, ý kiến thảo luận Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Về kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020

Năm 2020, trong điều kiện khó khăn chung của cả nước và của tỉnh, nhưng với tinh thần trách nhiệm cao của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và toàn dân, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh năm 2020 đạt được nhiều kết quả: Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 9,39% so với năm trước; nông nghiệp công nghệ cao tiếp tục có bước phát triển; sản xuất công nghiệp duy trì được sự tăng trưởng; thương mại - dịch vụ tăng trưởng khá; môi trường đầu tư được cải thiện; công tác sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện quyết liệt và đạt nhiều kết quả; an sinh xã hội được chú trọng, chính sách hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 được thực hiện khẩn trương, kịp thời, đúng đối tượng; công tác sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện quyết liệt; chất lượng giáo dục tiếp tục được cải thiện; chất lượng khám, chữa bệnh ngày một nâng lên; cải cách thủ tục hành chính được thực hiện mạnh mẽ, kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng; quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Bên cạnh đó, vẫn còn một số khó khăn, hạn chế như: Tăng trưởng kinh tế không đạt kế hoạch; hoạt động xuất khẩu gặp khó khăn; doanh thu từ hoạt động

du lịch giảm; thu ngân sách không đạt theo dự toán; tiến độ giải ngân vốn đầu tư còn chậm; các hành vi khai thác, vận chuyển, cất giấu lâm sản trái phép trong khu vực biên giới, khai thác khoáng sản trái phép diễn biến phức tạp, gây dư luận xấu trong xã hội; tình hình vi phạm về quy hoạch, đất đai, xây dựng và trật tự đô thị còn diễn ra, chưa được xử lý dứt điểm. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp; ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất, đời sống chưa phổ biến; chất lượng một số dịch vụ y tế và nguồn nhân lực tuyến cơ sở còn hạn chế; thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở chưa được đầu tư đồng bộ; tỷ lệ người dân tham gia tập luyện thể dục thể thao ở khu vực nông thôn hạn chế; dịch vụ du lịch như tham quan, giải trí còn hạn chế, chưa đủ sức hút với du khách. Công tác đấu tranh với các loại tội phạm có lúc, có nơi chưa hiệu quả; tình trạng tàng trữ, đốt pháo vào dịp Tết Nguyên đán 2020 chưa được ngăn chặn triệt để; tai nạn giao thông tăng ở cả 3 tiêu chí...

Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém nói trên chủ yếu là do quy mô nền kinh tế còn nhỏ, phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp. Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường làm cho tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại; phần lớn doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh là doanh nghiệp nhỏ và vừa, nên chưa tạo được nhiều việc làm cho lao động tại chỗ; đào tạo nghề có địa chỉ còn hạn chế; trình độ, năng lực của một bộ phận cán bộ làm công tác giải quyết thủ tục hành chính, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo còn hạn chế; vai trò tham mưu, đề xuất của người đứng đầu một số đơn vị chưa cao; sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ có lúc, có việc chưa tốt. Lực lượng công tác quản lý bảo vệ rừng của các chủ rừng và cơ quan chức năng còn mỏng, một số địa phương triển khai giải pháp chưa thật sự quyết liệt; Ý thức chấp hành pháp luật về an toàn giao thông, giữ gìn trật tự trị an, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, khiếu nại tố cáo... của một bộ phận người dân còn chưa tốt...

Điều 2. Về mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu năm 2021

1. Mục tiêu tổng quát: Huy động, khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế của tỉnh; phục hồi sản xuất kinh doanh và tăng trưởng kinh tế. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển dược liệu. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án quan trọng. Đầu tư hạ tầng đô thị, phát triển các loại hình du lịch. Đảm bảo an sinh xã hội và phúc lợi xã hội. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, tăng cường đối ngoại.

2. Chỉ tiêu chủ yếu năm 2021

2.1. Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh đạt từ 10% trở lên.
- Cơ cấu kinh tế: Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản 21-22%; Khu vực Công nghiệp và Xây dựng: 28-29%; Khu vực Dịch vụ: 43-44%.
- GRDP bình quân đầu người trên 50 triệu đồng.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 3.500 tỷ đồng.
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội từ 20.000 tỷ đồng trở lên (*trong đó vốn đầu*

tu khu vực tư nhân 14.600 tỷ đồng).

- Phân đầu thành lập mới 380 doanh nghiệp.
- Giá trị xuất khẩu 162 triệu USD.
- Diện tích cây ăn quả trồng mới 2.000 ha; diện tích cây Mắc Ca trồng mới 400 ha; diện tích Sâm Ngọc Linh trồng mới 500 ha; các cây dược liệu khác trồng mới 2.000 ha.
- Xây dựng thêm 01 sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia.
- Tổng đàn bò 89.000 con; trong đó bò sữa 5.000 con.
- Trồng mới 3.000 ha rừng; tỷ lệ che phủ rừng (*có tính cây cao su*) đạt trên 63,1%.
- Phân đầu có thêm 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới.
- Phân đầu đạt 1,5 triệu lượt khách du lịch đến tỉnh.
- Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%; tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường 83%.

2.2. Về văn hóa-xã hội và môi trường

- Dân số trung bình năm 2021 khoảng 567.000 người.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 54%; trong đó đào tạo nghề đạt 38%.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm ít nhất 4%.
- Phân đầu nâng tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề lên 30%.
- Phân đầu 42% số trường mầm non, 63% số trường tiểu học, 44% số trường trung học cơ sở, 50% số trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia.
- Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 39,6 giường.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 92,5%.
- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi còn dưới 35,6%.
- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa đạt 55%; tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa đạt 84%.
- Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch đạt 75%.
- Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 91%.
- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất ở đạt 98,5%.
- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất sản xuất đạt 93%.

2.3. Về quốc phòng, an ninh: Đến năm 2021, có trên 70% xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; 70% xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự.

2.4. Các chỉ tiêu khác tại Phụ lục chi tiết kèm theo, phần đầu hoàn thành ở mức cao nhất.

Điều 3. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2021, góp phần thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ tỉnh và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021- 2025, Hội đồng nhân dân tỉnh nhấn mạnh một số nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Tiếp tục cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với nâng cao chất lượng, gia tăng giá trị. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ. Mở rộng và phát triển các loại cây dược liệu, nhất là phát triển Sâm Ngọc Linh Kon Tum. Xây dựng các mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới. Tiếp tục trồng rừng và nâng cao độ che phủ rừng, nhất là trồng các loại cây gỗ lớn, gỗ quý. Ngăn chặn có hiệu quả tình trạng phá rừng. Thực hiện tốt công tác giao khoán quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, gắn với tạo sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới.

2. Tập trung phát triển Cụm công nghiệp tại thành phố Kon Tum, huyện Đăk Hà, huyện Đăk Tô; trong đó, tạo quỹ đất để đầu tư hạ tầng kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư lớn, có tiềm lực về tài chính, công nghệ, kinh nghiệm đến đầu tư xây dựng nhà máy chế biến dược liệu, nhà máy chế biến gỗ; phấn đấu trong năm 2021 thu hút đầu tư 01 nhà máy chế biến dược liệu và 01 nhà máy chế biến gỗ.

3. Khai thác tiềm năng lợi thế của tỉnh để đẩy mạnh phát triển du lịch; đồng thời nâng cao tính chuyên nghiệp, chất lượng dịch vụ du lịch để thu hút du khách.

4. Thực hiện tốt Đề án phát triển nguồn vật lực, tài lực tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn 2050. Trong đó, cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, đẩy mạnh phát triển sản xuất để tạo nguồn thu mới.

5. Tập trung huy động, khai thác nguồn vốn đầu tư để đầu tư kết cấu hạ tầng đô thị, nhất là đô thị thành phố Kon Tum. Đẩy mạnh triển khai các dự án chỉnh trang đô thị kết hợp khai thác quỹ đất; quy hoạch và đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hình thành các khu đô thị mới. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công gắn với kiểm soát chặt chẽ chất lượng công trình; thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư, tạo điều kiện để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm của các nhà đầu tư chiến lược.

6. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh; nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp.

7. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển nhân lực tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục; đào tạo nguồn lao động chất lượng cao phục vụ nhu cầu lao động trên địa bàn. Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; đẩy mạnh công tác phòng chống dịch

bệnh.

8. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; thực hiện tốt phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*". Tiếp tục tuyên truyền, đẩy mạnh phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng.

9. Thực hiện có hiệu quả công tác giảm nghèo và an sinh xã hội, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Rà soát, giải quyết đất ở, đất sản xuất cho người dân theo quy định của pháp luật.

10. Đảm bảo quốc phòng, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự xã hội; phòng ngừa, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về tôn giáo, công tác quản lý, bảo vệ rừng; kịp thời phát hiện, điều tra, xử lý nghiêm các vụ việc vi phạm Luật Lâm nghiệp. Thực hiện tốt công tác tiếp nhận, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân.

11. Mở rộng và tăng cường quan hệ, hợp tác toàn diện, có chiều sâu với các tỉnh giáp biên với Lào và Campuchia, phù hợp với tình hình dịch bệnh Covid-19. Triển khai nội dung ký kết hợp tác trên một số lĩnh vực với các địa phương của Pháp, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Israel...

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; đề nghị Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các đoàn thể, vận động quần chúng, đoàn viên và hội viên tích cực thực hiện và giám sát việc thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khoá XI Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hòa

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NĂM 2020 VÀ CHỈ TIÊU NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 64/2020/NQ-HĐND, ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020		Chỉ tiêu năm 2021
			Kế hoạch	Ước thực hiện	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ				
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)				
-	<i>Theo giá so sánh năm 2010</i>	<i>Tỷ đồng</i>	16,592	16,169	17,790
-	<i>Theo giá hiện hành</i>	<i>Tỷ đồng</i>	25,433	25,851	28,900
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng	45.83	46.58	> 50
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	12.25	9.39	>= 10
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%	100	100	100
-	Nông, lâm, thủy sản	%	24-25	22.63	21-22
-	Công nghiệp, xây dựng	%	28-29	27.58	28-29
-	Dịch vụ	%	39-40	42.83	43-44
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	7-8	6.96	
5	Nông nghiệp				
5.1	Trồng trọt				
a.	Diện tích				
	- Lúa	Ha	23,725	23,447	23,360
	- Cà phê	Ha	22,035	25,519	25,500
	- Cao su	Ha	74,157	76,182	75,777
	- Sắn	Ha	38,524	38,917	37,639
	- Mía	Ha	1,102	922	1,100
	- Ngô	Ha	4,538	5,316	5,200
	- Cây ăn quả	Ha		4,113	6,113
	- Cây Mắc ca	Ha		363	763
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu				
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	110,991	113,432	114,107
	- Cà phê nhân	Tấn	48,008	52,172	54,563
	- Cao su mũ tươi	"	62,118	85,587	94,538
	- Sắn	"	582,829	588,255	569,927
	- Mía cây	"	60,610	50,702	60,513

5.2	Cây dược liệu				
	- Sâm Ngọc linh	Ha		630	1,130
	- Cây dược liệu khác	Ha		1,531	3,531
5.3	Chăn nuôi				
a.	Tổng đàn				
	- Đàn trâu	Con	27,000	25,540	26,316
	- Đàn bò	"	68,824	82,610	89,000
	<i>Trong đó, đàn bò sữa</i>				5,000
	- Đàn lợn	"	145,000	149,000	156,490
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu				
	- Thịt hơi các loại	Tấn		29,370	30,000
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>		<i>19,320</i>	<i>19,700</i>
5.4	Lâm nghiệp				
	- Trồng mới rừng	Ha	746	719	3,000
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	62.85	63	>63,1
5.5	Thủy sản				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	700	715	722
	- Sản lượng khai thác	Tấn	1,689	1,677	1,644
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	3,119	3,478	3,558
6	Công nghiệp				
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	Tấn	415	496	450
	- Tinh bột sắn	Tấn	260,000	267,000	275,000
	- Đường	Tấn	17,000	17,000	17,000
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	37,000	34,000	38,500
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	2,200	2,200	2,810
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	420	420	450
	- Nước máy	1000 M3	6,200	6,200	6,500
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	22,500	22,552	25,900
8	Du lịch				
-	Tổng lượt khách	L/khách	531,817	250,500	1,500,000
	+ Khách quốc tế	"	189,865	43,560	50,000
	+ Khách nội địa	"	341,952	206,940	1,450,000
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	342.9	184	457
9	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	27	28	36

10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm		1	2
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	3,505	3,000	3,500
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	11,065	9,160	7,842
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	150	150	162
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	6.1	6.1	6.3
15	Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng	54	54	51
16	Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm		42.48	43.11
17	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	17,144	17,144	>= 20.000
	<i>Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>			12,290	14,600
18	Phát triển doanh nghiệp				
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	385	370	380
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	3,850	3,850	3,328
19	Hợp tác xã				
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	131	170	193
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	13	46	25
	+ Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã	0	1	2
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	930	1,100	1,216
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%		15	16
20	Tổ hợp tác				
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	190	210	215
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	1,950	1,988	2,100
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI				
1	Dân số				
-	Dân số trung bình	Người	555,000	555,031	567,000
-	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1.2	1.2	1.18
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		66.8	67.1
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	<110	112.0	110.0
2	Lao động và việc làm				
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	5,700	5,500	5,700
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	52	52	54

	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%	36.6	36.6	38
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều				
-	Số hộ nghèo	Hộ	14,293	14,293	8,819
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	10.12	10.12	=<6,12
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	6,721	6,721	11,474
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	4.76	4.76	7.96
4	Giáo dục và Đào tạo				
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	160,600	161,610	164,300
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"			
	+ Tiểu học	"	99.9	99.9	99.9
	+ Trung học cơ sở	"	97.0	97.2	97.5
	+ Trung học phổ thông	"	64.0	45.2	45.4
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%		14.5	30
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%			
	+ Mầm non	%		40.4	42
	+ Tiểu học	%		62.6	63
	+ Trung học Cơ sở	%		40.5	44
	+ Trung học phổ thông	%		46.4	50
5	Y tế				
-	Tỷ lệ bao phủ y tế	%	90.35	91.2	92.5
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH	%		16.31	17.6
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp	%		13.38	14.6
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	37.9	38.5	39.6
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	11.0	11.0	11.1
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100	100	100
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		36.0	< 35,6
6	Văn hoá, thể thao, thông tin				
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	50	54	55
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	83	83	84
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99.3	99.8	99.8
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%		98.16	98.5
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%		91.44	93
III	CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG				
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	85	85	85

2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%		68.0	75.0
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	90	90	91
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%		82.59	83
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%		57.14	64.28
IV	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH				
1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%			70
2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		64	70